

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Căn cứ *Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001*;

Căn cứ *Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí*;

Căn cứ *Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất*;

Căn cứ *Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ*;

Căn cứ *Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu*;

Căn cứ *Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính*;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), như sau:

Điều 1. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phí chợ;
2. Phí qua đò;
3. Phí qua phà (đối với phà thuộc địa phương quản lý);
4. Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước;
5. Phí qua cầu (đối với cầu thuộc địa phương quản lý);
6. Phí vệ sinh;

7. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
8. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;
9. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất;
10. Phí sử dụng cảng cá;
11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
12. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);
13. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
14. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý);
15. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
16. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
17. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
18. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
19. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện);
20. Phí sử dụng đường bộ (đối với xe mô tô);
21. Phí đấu giá (đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu);
22. Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý);
23. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện);
24. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với chất thải rắn; đối với khai thác khoáng sản;
25. Phí sử dụng các công trình kết cầu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 2. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân (đối với công việc do cơ quan địa phương thực hiện);

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
3. Lệ phí địa chính;
4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
5. Lệ phí cấp biển số nhà;
6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tu thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin);
7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (đối với hoạt động cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).
12. Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;
13. Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;
14. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện);
15. Lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (chỉ đối với Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân quy định mức cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Tài chính);
16. Lệ phí trước bạ (đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi).

Điều 3. Về mức thu

1. Về nguyên tắc xác định mức thu

Bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 8 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí (sau đây gọi là Nghị định số 57/2002/NĐ-CP); khoản 4 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Để chính sách ban hành được kịp thời và phù hợp với hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nguyên tắc cụ thể để địa phương vận dụng, như sau:

a) Đối với các khoản phí quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 1, tại Thông tư này không quy định mức tối đa: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu hoặc mức thu tối đa về từng khoản phí. Căn cứ vào mức thu tối đa đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng địa bàn có phát sinh hoặc cần thiết phải thu phí;

b) Đối với các khoản phí quy định từ khoản 8 đến khoản 19 Điều 1 và các khoản lệ phí quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều 2 tại Thông tư này có quy định mức tối đa: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu hoặc khung mức thu áp dụng thống nhất trong toàn tỉnh về từng khoản phí, lệ phí. Căn cứ vào mức thu hoặc khung mức thu đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng địa bàn có phát sinh hoặc cần thiết phải thu phí, lệ phí;

c) Đối với phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô quy định tại khoản 7 Điều 1:

- Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe không do Nhà nước đầu tư, không quy định mức tối đa, áp dụng nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

- Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe công cộng ngoài trời, do Nhà nước đầu tư, có quy định mức tối đa, áp dụng nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

d) Đối với các khoản phí, lệ phí có quy định mức tối đa tại điểm b khoản 1 Điều 3 này, khi chỉ số giá tiêu dùng cả nước biến động trên 20% tính từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực (tính theo tháng), tùy thuộc tình hình kinh tế xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu nhưng tối đa không vượt quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực đến thời điểm điều chỉnh mức thu phí, lệ phí.

Từ lần điều chỉnh mức thu tiếp theo: Căn cứ chỉ số giá tiêu dùng biến động (tính theo tháng) quy định tại điểm này kể từ thời điểm điều chỉnh mức thu lần trước liền kề để làm căn cứ đề xuất điều chỉnh mức thu, nhưng tối đa không quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ thời điểm điều chỉnh trước liền kề đến thời điểm điều chỉnh mức thu tiếp theo.

Chỉ số giá tiêu dùng căn cứ vào chỉ số do Tổng cục Thống kê công bố.

Việc quyết định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí phải bảo đảm đúng trình tự quy định tại Điều 11 Pháp lệnh phí và lệ phí là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

đ) Đối với các khoản phí, lệ phí còn lại là các khoản phí, lệ phí mà Chính phủ hoặc Bộ Tài chính có văn bản quy định mức thu cụ thể hoặc mức tối đa, như:

phí đấu giá; phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh); phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu; lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực; lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm; các loại phí bảo vệ môi trường; lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; lệ phí trước bạ... thì mức thu, chế độ miễn, giảm, quản lý, sử dụng được áp dụng theo quy định tại các văn bản đó;

e) Trường hợp mức thu các khoản phí, lệ phí sau khi đã điều chỉnh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 này mà vẫn không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

g) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có văn bản thống nhất của Bộ Tài chính về mức thu phí, lệ phí cao hơn so với quy định tại Thông tư này thì vẫn tiếp tục được áp dụng theo hướng dẫn tại các văn bản đó.

2. Tùy từng điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí, cần lưu ý một số điểm về nội dung và mức thu như sau:

a) Đối với các khoản phí

a.1. Phí chợ

- Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ.

- Mức thu: Tùy thuộc vào quy mô chợ, tính chất hoạt động của từng chợ, diện tích bán hàng của người buôn bán tại chợ và tình hình cụ thể của địa phương mà quy định mức thu khác nhau cho phù hợp.

a.2. Phí qua đò

- Phí qua đò là khoản thu của chủ đò hoặc bến khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách, có người quản lý) đối với hành khách đi đò hoặc người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình. Khoản phí này dùng để bù đắp chi phí để chạy đò và chi phí quản lý của bến khách (nếu có).

- Mức thu phí: Tùy thuộc vào loại đò (chuyển động bằng chèo, buồm, dây kéo hoặc bằng máy), tính chất hoạt động là đò ngang, đò dọc hay đò màn, khoảng cách chạy đò và tình hình cụ thể của địa phương mà quy định mức thu khác nhau cho phù hợp.

a.3. Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước

Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi,

mặt nước (hồ, ao, sông, kênh, rạch...) vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước.

Mức thu phí: Tùy thuộc vào tình hình cụ thể của từng địa phương về việc quản lý, sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước mà quy định mức thu phí theo lượt, doanh thu, diện tích sử dụng cho phù hợp.

a.4. Phí vệ sinh

- Phí vệ sinh là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí đầu tư cho hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải trên địa bàn địa phương, như: chi phí cho tổ chức hoạt động của đơn vị thu gom, vận chuyển...

- Mức thu phí có thể được phân biệt theo các loại đối tượng là cá nhân cư trú, hộ gia đình, đơn vị hành chính, sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nơi có tổ chức hoạt động thu gom và vận chuyển rác thải để quy định cho phù hợp.

a.5. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô

- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô là khoản thu vào chủ phương tiện có nhu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

- Mức thu phí:

+ Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện công cộng do Nhà nước đầu tư là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước:

Mức thu phí lượt ban ngày đối với xe đạp không quá 2.000 đồng/lượt, đối với xe máy không quá 4.000 đồng/lượt, đối với ô tô thì tùy theo số ghế hoặc trọng tải của xe, nhưng cũng không quá 20.000 đồng/lượt; riêng đối với đô thị loại đặc biệt, mức thu phí đối với ô tô có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng không quá 40.000 đồng/lượt.

Mức thu phí trông giữ ban đêm có thể cao hơn mức thu phí ban ngày, nhưng tối đa không quá hai lần mức thu phí ban ngày. Trường hợp trông giữ cả ngày và đêm thì mức thu phí cả ngày và đêm tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

Mức thu phí theo tháng tối đa không quá năm mươi lần mức thu phí ban ngày.

Đối với các điểm, bãi trông giữ ở các bệnh viện, trường học, chợ... là những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện cần áp dụng mức thu phí thấp hơn các nơi khác.

Đối với các điểm, bãi trông giữ ô tô có điều kiện trông giữ những xe ô tô có chất lượng cao, yêu cầu về điều kiện phục vụ cao hơn những điều kiện trông giữ thông thường và các điểm, bãi trông giữ xe tại các địa điểm danh lam thắng cảnh,

di tích lịch sử, công trình văn hóa mà khách tham quan thường có nhu cầu gửi xe nhiều giờ, thực hiện công việc trông giữ khó khăn hơn những nơi khác, thì có thể sử dụng hệ số điều chỉnh từ 1 đến 3 đối với những trường hợp có nhu cầu.

+ Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện không do Nhà nước đầu tư là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước: Tùy thuộc vào phương thức, điều kiện trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô; tình hình kinh tế xã hội trong từng thời kỳ và khả năng đóng góp của người nộp phí để quy định mức thu cho phù hợp. Đồng thời mức thu phí cần tính đến hiệu quả từ việc đầu tư điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện (có lợi nhuận hợp lý).

Tổ chức, cá nhân thu phí không thuộc ngân sách nhà nước có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền phí sau khi đã nộp thuế theo quy định tại phần D, Mục III, Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí.

a.6. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

- Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, nhằm hỗ trợ thêm cho chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

- Mức thu: Căn cứ vào các bước công việc, yêu cầu công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính và tùy thuộc vào vị trí, diện tích đất được giao, được thuê hoặc được phép chuyển mục đích sử dụng lớn hay nhỏ của từng dự án, nhưng mức thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính tối đa không quá 1.500 đồng/m².

a.7. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản thu đối với các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ, các điều kiện cần và đủ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất như: điều kiện về hiện trạng sử dụng đất, điều kiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều kiện về sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh... Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

- Mức thu: Tùy thuộc vào diện tích đất cấp quyền sử dụng, tính chất phức tạp của từng loại hồ sơ cấp quyền sử dụng đất, như cấp mới, cấp lại; việc sử dụng đất vào mục đích khác nhau (làm nhà ở, để sản xuất, kinh doanh) và các điều kiện cụ thể của địa phương mà áp dụng mức thu khác nhau cho phù hợp, bảo đảm nguyên tắc mức thu đối với đất sử dụng làm nhà ở thấp hơn đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh, mức thu cao nhất không quá 7.500.000 đồng/hồ sơ.

a.8. Phí sử dụng cảng cá

- Phí sử dụng cảng cá là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí quản lý, đầu tư, sử dụng cảng cá mà các tổ chức, cá nhân có hàng hóa, phương tiện sử dụng tại cảng cá.

- Mức thu: Tùy từng quy mô đầu tư xây dựng cảng, điều kiện tiếp nhận phương tiện và hàng hóa của cảng mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Đối với tàu, thuyền đánh cá cập cảng, mức thu tối đa cho 1 lần vào hoặc ra cảng, như sau:

* Có công suất dưới 20CV: Không quá 10.000 đồng.

* Có công suất từ 20CV đến 50CV: Không quá 20.000 đồng.

* Có công suất trên 50CV đến 90CV: Không quá 40.000 đồng.

* Có công suất trên 90CV đến 200CV: Không quá 60.000 đồng.

* Có công suất trên 200CV: Không quá 100.000 đồng.

+ Đối với tàu, thuyền vận tải cập cảng, mức thu tối đa cho 1 lần vào hoặc ra cảng, như sau:

* Có trọng tải dưới 5 tấn: Không quá 20.000 đồng.

* Có trọng tải từ 5 đến 10 tấn: Không quá 40.000 đồng.

* Có trọng tải trên 10 đến 100 tấn: Không quá 100.000 đồng.

* Có trọng tải trên 100 tấn: Không quá 160.000 đồng.

+ Đối với phương tiện vận tải, mức thu tối đa cho 1 lần vào hoặc ra cảng, như sau:

* Xe máy, xích lô, ba gác chở hàng: Không quá 2.000 đồng.

* Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn: Không quá 10.000 đồng.

* Phương tiện có trọng tải từ 1 đến 2,5 tấn: Không quá 20.000 đồng.

* Phương tiện có trọng tải trên 2,5 đến 5 tấn: Không quá 30.000 đồng.

* Phương tiện có trọng tải trên 5 đến 10 tấn: Không quá 40.000 đồng.

* Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn: Không quá 50.000 đồng.

+ Đối với hàng hóa qua cảng, mức thu tối đa như sau:

* Hàng thủy sản, động vật tươi sống: Không quá 20.000 đồng/tấn.

* Hàng hóa là Container: Không quá 70.000 đồng/container.

* Các loại hàng hóa khác: Không quá 8.000 đồng/tấn.

- Trường hợp cần quy định đơn vị tính khác thì tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại hàng hóa, phương tiện mà quy đổi cho phù hợp.

- Giảm phí sử dụng cảng cá đối với phương tiện có nhu cầu sử dụng cảng, nộp phí theo tháng, quý, năm so với mức thu theo từng lần vào hoặc ra cảng.

a.9. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai là khoản thu đối với người có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (như: cơ quan địa chính, Ủy ban nhân dân xã, phường, quận, huyện...) nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu.

- Mức thu phí tối đa không quá 300.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

a.10. Phí thư viện

- Phí thư viện là khoản thu nhằm bù đắp các chi phí cần thiết cho hoạt động của thư viện khi cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc vốn tài liệu của thư viện.

- Mức thu phí: Tùy thuộc tình hình cụ thể, điều kiện và phương thức hoạt động, cung cấp các dịch vụ phục vụ bạn đọc mà có mức thu khác nhau cho phù hợp. Về nguyên tắc, phí thư viện bao gồm:

+ Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu, tối đa không quá 40.000 đồng/thẻ/năm đối với bạn đọc là người lớn.

+ Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có), tối đa không quá năm lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

+ Mức thu phí thư viện đối với bạn đọc là trẻ em áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu áp dụng đối với bạn đọc là người lớn.

+ Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

+ Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Đối với các hoạt động dịch vụ khác, như: dịch thuật, sao chụp tài liệu, khai thác sử dụng mạng thông tin thư viện trong nước và quốc tế, lập danh mục tài liệu theo chuyên đề, cung cấp các sản phẩm thông tin đã được xử lý theo yêu cầu bạn đọc, vận chuyển tài liệu cho bạn đọc trực tiếp hoặc qua bưu điện... là giá dịch vụ, thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa thư viện và bạn đọc có nhu cầu.

a.11. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

- Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp là khoản thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đối tượng có nhu cầu sử dụng vật liệu nổ công nghiệp để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

- Mức thu: Tùy từng điều kiện cụ thể của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với quy mô, thời hạn sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định, với mức thu tối đa không quá 6.000.000 đồng/1 lần thẩm định.

a.12. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa

- Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa là khoản thu nhằm bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí về bảo quản, tu bổ, phục hồi và quản lý đối với danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.

- Mức thu phí: Tùy thuộc vào điều kiện thực tế, quy mô, hình thức hoạt động tổ chức tham quan của từng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa mà quy định mức thu phí khác nhau cho phù hợp, nhưng phải đảm bảo nguyên tắc sau:

+ Mức thu được áp dụng thống nhất đối với người Việt Nam và người nước ngoài đến tham quan;

+ Đối với người lớn, mức thu không quá 40.000 đồng/lần/người.

+ Đối với trẻ em, mức thu không quá 20.000 đồng/lần/người.

+ Đối với những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa được tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới có thể áp dụng mức thu cao hơn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu hoặc mức thu tối đa về từng khoản phí. Căn cứ vào mức thu tối đa đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với quy mô, hình thức tổ chức tham quan của từng danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.

+ Giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với các trường hợp sau:

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa.

+ Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

a.13. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thu phí.

- Mức thu: Tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp với quy mô dự án; chuyên ngành dự án hoặc mức độ phức tạp của công tác thẩm định, với mức thu tối đa không quá mức thu tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu không quá 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức.

a.14. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

* Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới $200\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 400.000 đồng/1 đề án.

* Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m^3 đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 1.100.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 2.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m^3 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 5.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

* Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới $0,1\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,1\text{m}^3$ đến dưới $0,5\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m^3 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ $0,5\text{m}^3$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m^3 đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 4.400.000đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m^3 đến dưới $2\text{m}^3/\text{giờ}$; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m^3 đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

* Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới $100\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m^3 đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 1.800.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 4.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

* Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m^3 đến dưới $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: Không quá 8.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

+ Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

a.15. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất

- Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới $200\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 400.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m^3 đến dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 1.400.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m^3 đến dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 3.400.000 đồng/1 báo cáo.

+ Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m^3 đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: Không quá 6.000.000 đồng/1 báo cáo.

+ Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

a.16. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

- Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, với mức thu tối đa không quá 1.400.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên.

a.17. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống là khoản thu để bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí thực hiện công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống và thu phí.

- Mức thu: Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể tại địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, như:

+ Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng: Mức thu tối đa không quá 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

+ Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: Mức thu tối đa không quá 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

b) Đối với các khoản lệ phí

b.1. Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân

- Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật. Mức thu áp dụng tối đa đối với việc đăng ký hộ tịch tại từng cấp quản lý, như sau:

+ Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

* Khai sinh: Không quá 8.000 đồng.

* Kết hôn: Không quá 30.000 đồng.

* Khai tử: Không quá 8.000 đồng.

* Nhận cha, mẹ, con: Không quá 15.000 đồng.

* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: Không quá 3.000 đồng/1 bản sao.

* Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: Không quá 5.000 đồng.

* Các việc đăng ký hộ tịch khác: Không quá 8.000 đồng.

+ Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

* Cấp lại bản chính giấy khai sinh: Không quá 15.000 đồng.

* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch: Không quá 5.000 đ/1 bản sao.

* Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch: Không quá 28.000 đồng.

+ Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

* Khai sinh: Không quá 75.000 đồng.

* Kết hôn: Không quá 1.500.000 đồng.

* Khai tử: Không quá 75.000 đồng.

* Nhận con ngoài giá thú: Không quá 1.500.000 đồng.

* Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc: Không quá 8.000 đ/1 bản sao.

* Xác nhận các giấy tờ hộ tịch: Không quá 15.000 đồng.

* Các việc đăng ký hộ tịch khác: Không quá 75.000 đồng.

+ Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch.

+ Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký nuôi con nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác (nếu có).

- Lệ phí đăng ký cư trú là khoản thu đối với người đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú. Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc. Mức thu tối đa đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh như sau:

+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: không quá 15.000 đồng/lần đăng ký;

+ Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: không quá 20.000 đồng/lần cấp. Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: không quá 10.000 đồng/lần cấp;

+ Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): không quá 8.000 đồng/lần đính chính;

+ Đối với các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại khoản 1, mục này.

+ Miễn lệ phí khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

- Lệ phí chứng minh nhân dân là khoản thu đối với người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân. Không thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc. Mức thu tối đa đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân) tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh, như sau:

+ Cấp lại, đổi: Không quá 9.000 đồng/lần cấp.

+ Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo và các khu vực khác, mức thu áp dụng tối đa bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định đối với cấp chứng minh nhân dân tại các quận của thành phố trực thuộc Trung ương, hoặc phường nội thành của thành phố thuộc tỉnh.

+ Miễn lệ phí cấp chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trường hợp thực hiện cấp chứng minh nhân dân bằng công nghệ mới thực hiện theo Thông tư số 155/2012/TT-BTC ngày 20/9/2012 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí chứng minh thư nhân dân mới.

b.2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam là khoản thu mà người sử dụng lao động phải nộp khi làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động, gia hạn giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

- Mức thu tối đa đối với từng hoạt động cấp giấy phép như sau:

+ Cấp mới giấy phép lao động: Không quá 600.000 đồng/1 giấy phép.

+ Cấp lại giấy phép lao động: Không quá 450.000 đồng/1 giấy phép.

b.3. Lệ phí địa chính

- Lệ phí địa chính là khoản thu vào tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.

- Mức thu: Tùy từng điều kiện cụ thể của từng địa bàn và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mà quy định mức thu cho phù hợp, đảm bảo nguyên tắc sau:

+ Mức thu tối đa áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh, như sau:

* Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

Mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/giấy đối với cấp mới; tối đa không quá 50.000 đồng/lần cấp đối với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.

Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) thì áp dụng mức thu tối đa không quá 25.000 đồng/giấy cấp mới; tối đa không quá 20.000 đồng/lần cấp đổi với cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận.

* Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Không quá 28.000 đồng/1 lần.

* Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: Không quá 15.000 đồng/1 lần.

+ Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực khác: Tối đa không quá 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; phường nội thành thuộc thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh.

+ Mức thu tối đa áp dụng đối với tổ chức, như sau:

* Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

Mức thu tối đa không quá 500.000 đồng/giấy.

Trường hợp giấy chứng nhận cấp cho tổ chức chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) thì áp dụng mức thu tối đa không quá 100.000 đồng/giấy.

Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận: Mức thu tối đa không quá 50.000 đồng/lần cấp.

* Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai: Không quá 30.000 đồng/1 lần.

* Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: Không quá 30.000 đồng/1 lần.

+ Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

b.4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng là khoản thu vào người xin cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Mức thu tối đa đối với từng loại đối tượng, như sau:

+ Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép): Không quá 75.000 đồng/1 giấy phép;

+ Cấp phép xây dựng các công trình khác: Không quá 150.000 đồng/1 giấy phép.

+ Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng: Không quá 15.000 đồng/1 giấy phép.

b.5. Lệ phí cấp biển số nhà

- Lệ phí cấp biển số nhà là khoản thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp biển số nhà (bao gồm: nhà mặt đường, phố; nhà trong ngõ, nhà trong ngách; căn hộ của nhà chung cư). Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

- Mức thu lệ phí cấp biển số nhà thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Cấp mới: Không quá 45.000 đồng/1 biển số nhà.

+ Cấp lại: Không quá 30.000 đồng/1 biển số nhà.

b.6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là khoản thu đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với từng loại đối tượng thực hiện theo nguyên tắc sau:

+ Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân quận, huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Không quá 150.000 đồng/1 lần cấp;

+ Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Không quá 300.000 đồng/1 lần cấp;

+ Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh: Không quá 30.000 đồng/1 lần (chứng nhận hoặc thay đổi);

+ Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh: Không quá 3.000 đồng/1 bản.

- Mức thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh: Không quá 15.000 đồng/1 lần cung cấp. Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan quản lý nhà nước.

b.7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực

- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực là khoản thu đối với các tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động điện lực theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với dự án, công trình điện; quản lý và vận hành nhà máy điện; phân phối và kinh doanh điện) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cấp không quá 700.000 đồng/1 giấy phép.

b.8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất

- Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

b.9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

- Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

b.10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

b.11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi

- Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật.

- Mức thu lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi tối đa không quá 150.000 đồng/1 giấy phép. Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, áp dụng mức thu tối đa không quá 50% (năm mươi phần trăm) mức thu cấp giấy lần đầu.

b.12. Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô

- Lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô là khoản thu đối với tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

- Mức thu lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô tối đa không quá 200.000 đồng/Giấy phép. Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép) áp dụng mức thu tối đa không quá 50.000 đồng/lần cấp.

Điều 4. Về quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí**1. Về nguyên tắc**

Bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; khoản 5, Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

2. Việc quản lý, sử dụng tiền phí, lệ phí thu được:

a) Đối với phí, nếu là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí (đối với trường hợp đơn vị thu phí được ủy quyền thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ thường xuyên hoặc chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí) để trang trải chi phí cho việc thu phí;

b) Mọi khoản lệ phí thu được đều là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Trong trường hợp ủy quyền thu thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định tỷ lệ phần trăm trích lại cho cơ quan thu lệ phí đối với từng lệ phí cụ thể;

c) Trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa quy định phân phí, lệ phí trích lại cho cơ quan, đơn vị thu phí, lệ phí thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quyết định tạm thời tỷ lệ phần trăm trên số phí, lệ phí thu được trích lại cho cơ quan, đơn vị thu phí, lệ phí và phải báo cáo Hội đồng nhân dân tại phiên họp gần nhất.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Việc quyết định thu phí, lệ phí; phạm vi, đối tượng điều chỉnh của từng phí, lệ phí (bao gồm cả đối tượng không thu, đối tượng được miễn, giảm phí, lệ phí) nêu tại Thông tư này do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với điều kiện của từng địa phương. Đối với cơ quan, đơn vị được phép thu phí, lệ phí, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp nhưng phải bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 6 Pháp lệnh phí và lệ phí và Điều 4 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí.

2. Không thu những khoản phí, lệ phí có tên trong Pháp lệnh phí, lệ phí, nhưng được miễn thu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

- Phí an ninh, trật tự; phí phòng, chống thiên tai; lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân; lệ phí địa chính theo quy định tại Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phí xây dựng theo quy định tại Quyết định số 80/2010/QĐ-TTg ngày 09/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về miễn phí xây dựng.

3. Đối với phí đấu thầu và phí thẩm định kết quả đấu thầu chuyển sang cơ chế giá, thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo Luật Xây dựng.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/02/2014.

2. Thông tư này thay thế các văn bản sau:

a) Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Thông tư số 106/2010/TT-BTC ngày 26/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

c) Thông tư số 07/2008/TT-BTC ngày 15/01/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí đăng ký cư trú;

d) Thông tư số 66/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, trường hợp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chưa ban hành quy định mới thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2014/TT-BTC
ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án Giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án Công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6